

Số: **79** /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày **09** tháng 12 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**  
**KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 3) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 3) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;*

*Căn cứ Thông báo số 1227-TB/TU ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ban Thường vụ Thành ủy về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 266/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023 và Báo cáo số 390a/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2022 và xây dựng Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 120/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách thành phố**

#### 1. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách thành phố

Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các quy định hiện hành có liên quan và phù hợp với Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020, tình hình, yêu cầu thực tế của thành phố.

#### 2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố

a) Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 và bổ sung cho một số địa phương để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố.

#### b) Thứ tự ưu tiên bố trí cho các dự án của thành phố:

- Thanh toán cho các dự án đã phê duyệt quyết toán và có nợ đọng xây dựng cơ bản; bố trí vốn cho các dự án có dư ứng vốn từ Quỹ phát triển đất.

- Dự án hoàn thành trong năm 2023.

- Dự án chuyển tiếp.

- Dự án khởi công mới.

#### c) Mức vốn bố trí và thanh toán tối đa:

- Dự án đã quyết toán: 100% giá trị quyết toán được duyệt;

- Dự án hoàn thành trong năm 2023: 80% chi phí xây lắp, 100% chi phí giải phóng mặt bằng theo giá trị được duyệt;

- Dự án chuyển tiếp: 70% chi phí xây lắp, 100% chi phí giải phóng mặt bằng theo giá trị được duyệt;

- Dự án khởi công mới và hoàn thành sau năm 2023: 50% chi phí xây lắp, 70% chi phí giải phóng mặt bằng theo giá trị được duyệt.

## **Điều 2. Quyết định Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023**

1. Nguồn vốn đầu tư công năm 2023 do thành phố quản lý là 22.335.828 triệu đồng, bao gồm:

- |                                  |                        |
|----------------------------------|------------------------|
| a) Các nguồn vốn của Trung ương: | 1.358.970 triệu đồng.  |
| b) Các nguồn vốn của thành phố:  | 20.976.858 triệu đồng. |

### 2. Phương án bố trí vốn đầu tư công năm 2023

Căn cứ nhu cầu đầu tư cho các chương trình, dự án của thành phố, bố trí vốn đầu tư công năm 2023 như sau:

a) Các nguồn vốn Trung ương: Ủy ban nhân dân thành phố giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn của Trung ương theo đúng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Các nguồn vốn của thành phố:

- |  |                        |
|--|------------------------|
| (1) Ghi thu - ghi chi tiền sử dụng đất:  | 1.500.000 triệu đồng;  |
| (2) Phân cấp cho các quận, huyện:  | 3.111.004 triệu đồng;  |
| (3) Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu:  | 3.064.359 triệu đồng;  |
| (4) Vốn cho công tác quy hoạch:  | 10.000 triệu đồng;     |
| (5) Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng:                              | 55.200 triệu đồng;     |
| (6) Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách:                     | 15.000 triệu đồng;     |
| (7) Bố trí vốn thực hiện dự án và vốn chuẩn bị đầu tư các dự án của thành phố: | 13.221.295 triệu đồng. |

Trong đó:

- Bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn ODA có vay lại: 56.800 triệu đồng;
- Bố trí vốn cho các dự án khác: 13.164.495 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Bố trí phân bổ vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới đã đủ thủ tục đầu tư và vốn chuẩn bị đầu tư (trong đó: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải bố trí từ nguồn vốn đóng góp của doanh nghiệp: 497.318 triệu đồng):

10.334.387 triệu đồng;

+ Bố trí phân bổ cho các dự án khởi công mới năm 2023 sau khi đủ thủ tục đầu tư và các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư: 2.830.108 triệu đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo thực hiện Nghị quyết bảo đảm

đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, CP;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QH TP;
- Ủy ban MTTQVNTP;
- Các Ban HĐND TP;
- Đại biểu HĐNDTP khóa XVI;
- Các VP: TU, ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TTQU, TTHU các quận, huyện;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện;
- Công báo HP, Cổng TTĐTTP;
- Báo HP, Đài PTTH HP,
- Các CV VP ĐDBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH.



**Phạm Văn Lập**

## PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số **79**/NQ-HĐND ngày **09** tháng 12 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kê hoạch năm 2023
1	2	3
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG</b>	<b>22.335.828</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách Trung ương</b>	<b>1.358.970</b>
1	Vốn trong nước	1.186.300
2	Vốn nước ngoài	172.670
<b>II</b>	<b>Nguồn ngân sách thành phố</b>	<b>20.976.858</b>
1	Nguồn vốn đầu tư công cân đối trong năm kế hoạch (bao gồm cả nguồn vốn vay)	20.479.540
-	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	5.431.940
+	<i>Trong đó: Nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển</i>	1.200.000
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	13.000.000
-	Nguồn xổ số kiến thiết	39.000
-	Vốn vay, bao gồm:	2.008.600
+	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	1.951.800
+	<i>Vay lại ODA</i>	56.800
2	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	497.318

## PHỤ LỤC II: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số **79**/NQ-HĐND ngày **09** tháng 12 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>6</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>22.335.828</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách Trung ương</b>	<b>1.358.970</b>	
1	Vốn trong nước	1.186.300	
2	Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài)	172.670	
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư công của địa phương</b>	<b>20.976.858</b>	
1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1.500.000	
2	Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện và phân cấp cho các quận, huyện	3.111.004	Chi tiết tại Biểu III
2.1	Hỗ trợ vốn đầu tư công từ NSTP	1.628.037	
2.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất của các quận, huyện	1.302.967	
2.3	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	180.000	
-	Huyện Vĩnh Bảo	105.000	
-	Quận Hồng Bàng	75.000	
3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	3.064.359	Chi tiết tại Biểu IV
4	Công tác quy hoạch	10.000	
-	Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	10.000	
5	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	55.200	
6	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	15.000	Chi tiết tại Biểu V
<b>7</b>	<b>Bố trí vốn cho các dự án của thành phố</b>	<b>13.221.295</b>	
7.1	Vay lại ODA	56.800	
-	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2.500	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
-	<i>Dự án Hiện đại ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tại Hải Phòng</i>	54.300	
7.2	Các dự án khác	13.164.495	<i>Chi tiết tại Biểu VI</i>
	Trong đó:		
-	<i>Vốn phân bổ cho các dự án khởi công mới năm 2023 sau khi đủ thủ tục đầu tư và các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư</i>	2.830.108	

**PHỤ LỤC III: BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN VÀ PHÂN CẤP CỦA QUẬN HUYỆN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 79 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Quận, huyện	Kế hoạch vốn năm 2023					
		Tổng số	Hỗ trợ vốn đầu tư công từ NSTP		Nguồn thu tiền sử dụng đất		
			Số tính toán theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 (sau khi giảm trừ số đã cấp trước)	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	Tổng số	Nguồn tiền đất được điều tiết	Kinh phí bồi thường GPMB và đầu tư CSHT
1	2	3=4+5+6	4	5	6=7+8	7	8
	<b>Tổng số</b>	<b>3.111.004</b>	<b>1.628.037</b>	<b>180.000</b>	<b>1.302.967</b>	<b>593.257</b>	<b>709.710</b>
1	Quận Hồng Bàng	172.626	64.026	75.000	33.600	29.100	4.500
2	Quận Ngô Quyền	103.476	87.476	0	16.000	16.000	0
3	Quận Lê Chân	127.374	96.716	0	30.658	19.335	11.323
4	Quận Hải An	395.889	75.105	0	320.784	169.804	150.980
5	Quận Kiến An	189.985	121.321	0	68.664	45.334	23.330
6	Quận Đồ Sơn	127.919	103.999	0	23.920	14.020	9.900
7	Quận Dương Kinh	120.820	104.150	0	16.670	10.833	5.837
8	Huyện Thủy Nguyên	473.745	174.945	0	298.800	162.800	136.000
9	Huyện An Dương	318.546	114.072	0	204.474	42.131	162.343
10	Huyện An Lão	159.974	107.472	0	52.502	10.624	41.878
11	Huyện Kiến Thụy	244.332	137.338	0	106.994	28.251	78.743
12	Huyện Tiên Lãng	147.500	121.391	0	26.109	13.473	12.636
13	Huyện Vĩnh Bảo	343.824	150.032	105.000	88.792	16.552	72.240
14	Huyện Cát Hải	147.402	132.402	0	15.000	15.000	0
15	Bạch Long Vĩ	37.592	37.592	0	0	0	0

**PHỤ LỤC IV: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

*(Kèm theo Nghị quyết số 79 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân thành phố)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch đầu tư công năm 2023		
		Tổng số	30 xã thực hiện từ năm 2022	35 xã thực hiện từ năm 2023
1	2	3=4+5	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.064.359</b>	<b>1.314.359</b>	<b>1.750.000</b>
I	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	<b>433.068</b>	<b>183.068</b>	<b>250.000</b>
			Xã Toàn Thắng	Xã Tụ Cường
			Xã Quang Phục	Xã Bạch Đằng
			Xã Đoàn Lập	Xã Hùng Thắng
			Xã Quyết Tiến	Xã Vinh Quang
				Xã Tây Hưng
II	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	<b>424.768</b>	<b>224.768</b>	<b>200.000</b>
			Xã Minh Tân	Xã Ngũ Phúc
			Xã Đại Đồng	Xã Du Lễ
			Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá
			Xã Đại Hà	Xã Hữu Bằng
III	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	<b>743.844</b>	<b>343.844</b>	<b>400.000</b>
			Xã Nhân Hòa	Xã Hùng Tiến
			Xã Hiệp Hòa	Xã Tam Cường
			Xã Lý Học	Xã Thắng Thủy
			Xã Tân Hưng	Xã Tiên Phong
			Xã Liên Am	Xã Vĩnh An
			Xã Vĩnh Long	Xã Cao Minh
			Xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Tiến
				Xã Đồng Minh
IV	Ủy ban nhân dân huyện An Dương	<b>265.967</b>	<b>65.967</b>	<b>200.000</b>
			Xã Hồng Thái	Xã An Hưng
			Xã An Hồng	Xã Đại Bản
			Xã Hồng Phong	Xã Tân Tiến
			Xã Lê Thiện	Xã Bắc Sơn
V	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	<b>348.575</b>	<b>148.575</b>	<b>200.000</b>
			Xã An Thắng	Xã An Thái
			Xã Bát Trang	Xã An Thọ
			Xã An Tiến	Xã Mỹ Đức
				Xã Quốc Tuấn

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch đầu tư công năm 2023		
		Tổng số	30 xã thực hiện từ năm 2022	35 xã thực hiện từ năm 2023
VI	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	848.137	348.137	500.000
			Xã Lại Xuân	Xã Quảng Thanh
			Xã Kỳ Sơn	Xã Mỹ Đông
			Xã An Sơn	Xã Kiên Bái
			Xã Phù Ninh	Xã Thiên Hương
			Xã Chính Mỹ	Xã Lâm Động
			Xã Cao Nhân	Xã Hoàng Động
			Xã Hợp Thành	Xã Hoa Động
			Xã Minh Tân	Xã Tân Dương
				Xã Thủy Sơn
				Xã Đông Sơn

**Ghi chú:**

1. Đối với 30 xã thực hiện từ năm 2022, hoàn thành trong năm 2023

- Theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2022: 40.000 triệu đồng/xã;

- Điều chỉnh tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/10/2022 và cấp tiếp tại Nghị quyết này: Bố trí đến 80% vốn thực hiện.

2. Đối với 35 xã triển khai từ năm 2023, hoàn thành trong năm 2024: 50.000 triệu đồng/xã.

**PHỤ LỤC V: CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CHO QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH**

(Kèm theo Nghị quyết số **79/NQ-HĐND** ngày **09** tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên quỹ	Cơ quan trực tiếp quản lý quỹ	Kế hoạch vốn năm 2023
1	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>15.000</b>
1	Quỹ Hỗ trợ nông dân	Hội nông dân thành phố	5.000
2	Quỹ Trợ vốn công nhân, viên chức, lao động nghèo thành phố	Liên đoàn lao động thành phố	5.000
3	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hải Phòng	5.000

**PHỤ LỤC VI: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CHO CÁC DỰ ÁN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Số dự án	Dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Tổng mức vốn đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trd: NSTP	Tổng số	Trd: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	69	<b>TỔNG SỐ</b>		54.479.400,416	44.017.346,520	29.366.236,844	22.906.748,057	10.334.387,000		
A	5	<b>CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VÀ TRẢ NỢ</b>		450.667,946	145.364,946	414.004,880	108.615,154	36.663,064		
I	1	Các hoạt động kinh tế		304.425,379	3.872,379	302.761,726	2.122,000	1.663,652		
I.1	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp		304.425,379	3.872,379	302.761,726	2.122,000	1.663,652		
I	1	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm dịch vụ hậu cần và phát triển thủy sản Trần Châu, Cát Bà	54/QĐ-STC ngày 02/11/2017; 3425/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	304.425,379	3.872,379	302.761,726	2.122,000	1.663,652		
II	1	Bảo vệ môi trường		13.637,090	13.637,090	12.000,000	12.000,000	1.637,090		
I	1	Công trình cải tạo và xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ	2637/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 1305/QĐ-UBND ngày 03/6/2019; 27/QĐ-STC ngày 04/10/2022	13.637,090	13.637,090	12.000,000	12.000,000	1.637,090		
III	1	Y tế		54.917,789	54.667,789	45.909,289	45.659,289	9.008,499		
I	1	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Tiên Lãng - Giai đoạn I	1617/QĐ-UBND ngày 01/10/2010; 1969/QĐ-UBND ngày 13/9/2016; 2456/QĐ-UBND ngày 22/9/2017; 38/QĐ-STC ngày 15/11/2022	54.917,789	54.667,789	45.909,289	45.659,289	9.008,499		
IV	1	Văn hóa, thông tin		32.427,785	27.927,785	15.533,865	11.033,865	16.893,920		
I	1	Dự án đầu tư xây dựng tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đur Hàng, phường Đur Hàng, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng	1909/QĐ-UBND ngày 09/11/2010; 2552/QĐ-UBND ngày 24/12/2013; 32/QĐ-STC ngày 14/10/2022	32.427,785	27.927,785	15.533,865	11.033,865	16.893,920		
V	1	Giáo dục, đào tạo		45.259,903	45.259,903	37.800,000	37.800,000	7.459,903		
I	1	Xây dựng, sửa chữa Trường trung học phổ thông Ngô Quyền	2566/QĐ-UBND, 25/10/2019; 3135/QĐ-UBND, 16/12/2019; 26/QĐ-STC, 20/9/2022	45.259,903	45.259,903	37.800,000	37.800,000	7.459,903		
B	10	<b>CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CỦA THÀNH PHỐ NĂM 2023</b>		14.134.434,952	12.620.335,952	4.161.349,420	2.891.695,420	4.239.252,400		
B.1	7	<b>CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2023</b>		7.949.420,284	6.447.920,284	4.024.774,420	2.755.120,420	1.788.912,000		
I	7	Các hoạt động kinh tế		7.949.420,284	6.447.920,284	4.024.774,420	2.755.120,420	1.788.912,000		

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Số dự án	Dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trđ: NSTP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I.1	6	Giao thông		7.641.200,284	6.139.700,284	4.022.267,878	2.752.613,878	1.562.512,000	
1	1	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10, đoạn từ cầu Đá Bạc đến cầu Kiên	3095/QĐ-UBND ngày 07/10/2020; 2287/QĐ-UBND ngày 13/07/2022	1.653.790,261	1.653.790,261	1.164.030,635	1.164.030,635	191.938,000	
2	1	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua khu công nghiệp Kiên Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xã huyện Kiên Thụy	2650/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	924.238,000	924.238,000	301.500,000	301.500,000	411.230,000	
3	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng nối huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	3279/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	1.940.931,000	835.431,000	873.654,000		257.300,000	
4	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường bộ ven biển (Km1+00) đến ngã ba Vạn Bùn (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn	1963/QĐ-UBND ngày 10/7/2020; 61/NQ-HĐND ngày 19/10/2022	832.688,527	832.688,527	307.910,430	307.910,430	449.144,000	Điều chỉnh CTĐT (tăng TMDT lên 959,187 tỷ đồng, GPMB 393,446 tỷ đồng)
5	1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bộ ven biển qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ DT353 đến cầu Thái Bình (Km0-Km19+645)	2513/QĐ-UBND ngày 24/8/2020; 2945/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	946.367,201	550.367,201	448.150,000	52.150,000	229.000,000	
6	1	Dự án đầu tư xây dựng đường nối từ cầu Lạng Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo đến đường bộ ven biển	2662/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 1183/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	1.343.185,295	1.343.185,295	927.022,812	927.022,812	23.900,000	
I.2	1	Công nghệ thông tin		308.220,000	308.220,000	2.506,542	2.506,542	226.400,000	
I	1	Dự án "Thực hiện một số nội dung để xây dựng chính quyền số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025"	866/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	308.220,000	308.220,000	2.506,542	2.506,542	226.400,000	
B.2	3	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2023		6.185.014,668	6.172.415,668	136.575,000	136.575,000	2.450.340,400	
I	1	Các hoạt động kinh tế		1.334.876,000	1.322.277,000	11.175,000	11.175,000	397.340,400	
I.1	1	Giao thông		1.334.876,000	1.322.277,000	11.175,000	11.175,000	397.340,400	

STT	Số dự án	Dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng mức vốn đầu tư	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trđ: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lai Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352	2272/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	1.334.876,000	1.322.277,000	11.175,000	11.175,000	397.340,400		
II	2	<b>Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước</b>		4.850.138,668	4.850.138,668	125.400,000	125.400,000	2.053.000,000		
1	1	Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cẩm	3103/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	2.513.243,000	2.513.243,000	66.000,000	66.000,000	1.065.000,000		
2	1	Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Hội nghị - Biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cẩm	3104/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	2.336.895,668	2.336.895,668	59.400,000	59.400,000	988.000,000		
C	38	<b>CÁC DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH VÀ CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2023</b>		32.527.956,935	27.218.899,039	23.776.215,875	19.575.500,399	3.383.806,449		
I	31	<b>Các hoạt động kinh tế</b>		31.613.410,492	26.600.389,491	23.308.722,821	19.205.941,769	3.187.309,449		
I.1	6	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp</b>		1.883.651,287	743.370,785	718.910,376	226.441,145	191.100,000		
1	1	Kiến cổ hóa và điều chỉnh cục bộ hướng tuyến đề tài Lạch Tray từ cầu An Đông đến cầu Rào, đoạn K19+000 đến K25+750	871/QĐ-UBND ngày 02/6/2010; 2385/QĐ-UBND ngày 19/10/2015; 2895/QĐ-UBND ngày 02/11/2018; 2605/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	199.619,000	125.120,000	179.706,000	48.000,000	1.500,000		
2	1	Dự án Phục hồi và phát triển rừng ven biển tại quần đảo Cát Bà thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2020	2850/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 743/QĐ-UBND ngày 16/3/2021	130.000,287	20.066,287	113.634,000	3.700,000	5.000,000	Đổi ứng ODA	

STT	Số dự án	Dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trđ: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
3	1	Dự án Hiện đại ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tại Hải Phòng	2638/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	885.860,000	86.960,000	107.034,000	8.000,000	25.000,000	Đổi ứng ODA	
4	1	Đầu tư xây dựng công trình bổ sung, cải thiện chất lượng nguồn nước sông Rê	2259/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	92.260,000	92.260,000	2.389,210	2.389,210	63.400,000		
5	1	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp tuyến đê biển I K0+000-K11+500 và K17+000-K17+591	1843/QĐ-UBND ngày 17/9/2009; 2337/QĐ-UBND ngày 28/12/2012; 1927/QĐ-UBND ngày 25/8/2015	306.753,000	154.753,000	158.484,451	6.689,220	50.500,000		
6	1	Cải tạo mặt đê kết hợp làm đường giao thông đoạn đê hữu sông Thái Bình (từ xã Tân Liên đến cầu Hàn), huyện Vĩnh Bảo	3706/QĐ-UBND ngày 07/12/2020; 4288/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	269.159,000	264.211,498	157.662,715	157.662,715	45.700,000		
1.2	12	Giao thông		14.325.071,298	10.483.630,798	10.391.023,285	6.780.711,464	1.790.867,089		
1	1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng nước từ chân cầu Bình nội với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo huyện Thủy Nguyên	2636/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2433/QĐ-UBND ngày 10/10/2019; 652/QĐ-UBND ngày 28/02/2022	1.035.393,000	1.035.393,000	412.693,964	412.693,964	485.000,000		
2	1	Dự án đầu tư xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP Và phát triển vùng phụ cận	2262/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	1.066.840,000	1.066.840,000	221.336,343		670.261,089		

STT	Số dự án	Dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư		Trong đó: NSTP	Tổng số	Trd: NSTP	Tổng số			
				Tổng số	Tổng số							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
3	1	Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng sử dụng vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới và các dự án tái định cư, phục vụ GPMB	199/QĐ-UBND ngày 30/01/2011; 1242/QĐ-UBND ngày 01/7/2016; 3043/QĐ-UBND ngày 07/12/2016; 1844/QĐ-UBND ngày 07/8/2018; 3474/QĐ-UBND ngày 17/11/2020; 200/QĐ-UBND ngày 30/01/2011; 916/QĐ-UBND ngày 23/5/2013; 100/QĐ-UBND ngày 14/01/2015; 2924/QĐ-UBND ngày 28/12/2016; 3330/QĐ-UBND ngày 28/12/2016; 1865/QĐ-UBND ngày 07/9/2016; 1728/QĐ-UBND ngày 06/7/2017; 3259/QĐ-UBND ngày 12/12/2018	5.689.208,000	1.927.767,500	5.177.297,924	1.788.322,445	8.500,000	Đội ứng ODA			
4	1	Dự án thành phần xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ di chuyển các đơn vị Hải quân thuộc Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Khu bay - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	847/QĐ-UBND ngày 24/5/2016; 887/QĐ-UBND ngày 30/3/2020; 2271/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	656.345,765	656.345,765	216.307,849	216.307,849	326.806,000				
5	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 - giai đoạn 1, quận Ngô Quyền đoạn từ ngã tư Nguyễn Bình Khiêm - Văn Cao đến đường Lê Lợi	917/QĐ-UBND, 24/5/2013; 355/QĐ-UBND, 07/3/2016; 152/QĐ-UBND, 17/01/2019; 2329/QĐ-UBND, 17/8/2021	1.340.802,840	1.340.802,840	803.668,846	803.668,846	43.000,000				
6	1	Cải tạo nâng cấp đường 359 từ cầu Bình đến xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên	2931/QĐ-UBND, 31/10/2017; 3928/QĐ-UBND, 29/12/2020; 3237/QĐ-UBND, 12/11/2021.	1.819.685,000	1.739.685,000	1.654.276,611	1.654.276,611	25.000,000				
7	1	Cải tạo nâng cấp đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp bên Rừng, huyện Thủy Nguyên	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1408/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	1.245.003,663	1.245.003,663	1.031.564,260	1.031.564,260	44.600,000				
8	1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường ĐT 363 (đoạn kênh Hoa Bình, từ ĐT 353 đến ĐT 361)	3096/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	566.957,000	566.957,000	372.500,000	372.500,000	40.100,000				
9	1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 356 đoạn từ ngã ba Áng Sỏi đến Tổ dân phố số 02, thị trấn Cát Bà	2723/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	232.178,137	232.178,137	100.391,485	100.391,485	13.900,000				

STT	Số dự án	Dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số	Trđ: NSTP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường liên phường với tuyến đường trong Khu công nghiệp Nam Tràng Cát, quận Hải An	1254/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	162.675,332	162.675,332	80.048,314	80.048,314	43.300,000	
11	1	Cải tạo đường thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	2930/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 499/QĐ-UBND ngày 17/02/2021; 3515/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	442.692,000	442.692,000	320.437,690	320.437,690	40.000,000	
12	1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thượng Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	4063/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	67.290,561	67.290,561	500,000	500,000	50.400,000	
1.3	13	Công trình công cộng tại các đô thị		15.404.687,907	15.373.387,908	12.198.789,160	12.198.789,160	1.205.342,359	
1	1	ĐT XD HTKT khu đất tái định cư Dự án ĐT XD tuyến đường Đông Khê 2 tại phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền	50/QĐ-UBND ngày 11/01/2012; 54/QĐ-UBND ngày 12/01/2015; 551/QĐ-UBND ngày 14/3/2019; 3885/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	321.565,808	321.565,808	205.919,097	205.919,097	57.429,000	
2	1	Dự án đầu tư chỉnh trang lại sông Tam Bạc từ cầu Lạc Long đến công viên Tam Bạc	2911/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 584/QĐ-UBND ngày 26/02/2021; 2360/QĐ-UBND ngày 25/12/2021	1.454.349,000	1.454.349,000	1.250.485,739	1.250.485,739	35.326,000	
3	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	2008/QĐ-UBND ngày 15/9/2016; 2632/QĐ-UBND ngày 10/10/2018; 455/BC-BQLPTĐT ngày 21/10/2022 và QĐ số 391.1/QĐ-BQLPTĐT ngày 21/10/2022	9.899.084,000	9.899.084,000	8.835.599,369	8.835.599,369	98.692,559	
4	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đông Quốc Bình (giai đoạn 1)	2481/QĐ-UBND ngày 25/9/2017; 3238/QĐ-UBND ngày 23/10/2020; 686/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	744.581,557	744.581,557	431.219,784	431.219,784	277.392,000	
5	1	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư đảo Cát Hải - Giai đoạn I (tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu - diện tích 19,68ha)	547/QĐ-UBND ngày 14/03/2019; 1705/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	642.878,973	642.878,973	488.080,250	488.080,250	30.282,800	

STT	Số dự án	Dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong mức vốn đầu tư	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trđ: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
6	1	Đầu tư xây dựng Công viên cây xanh nút giao Nam cầu Bình	701/QĐ-UBND ngày 04/3/2022; 14/NQ-HĐND ngày 12/4/2022	133.306,000	133.306,000	2.481,000	2.481,000	104.979,000	Dự án đã điều chỉnh TMDT theo NQ số 14/NQ-HĐND, 12/4/2022, TMDT mới 140,862 tỷ đồng	
7	1	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Bắc sông Cẩm	2610/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2553/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	911.134,213	911.134,213	634.153,164	634.153,164	91.566,000		
8	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An	2266/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	86.971,000	55.671,000	-	-	38.473,000		
9	1	Chính trang sông Tam Bạc đoạn từ cầu Lạc Long đến cầu Hoàng Văn Thụ	702/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	557.515,432	557.515,432	206.097,104	206.097,104	236.302,000		
10	1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu tái định cư với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	1728/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	232.963,488	232.963,488	40.255,131	40.255,131	145.600,000		
11	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ khu 47 Lê Lai, phường Máy Chai, khu 311 Đa Nặng, phường Cầu tre và U1, U2, U3 Lê Lợi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền	2856/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1551/QĐ-UBND ngày 27/5/2022	330.140,039	330.140,039	99.195,608	99.195,608	30.000,000		
12	1	Dự án đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống lan can bảo vệ dọc tuyến đường hồ thoát nước và hồ điều hòa trên địa bàn các quận trung tâm thành phố	4007/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	66.011,416	66.011,416	800,000	800,000	46.350,000		
13	1	Dự án đầu tư xây dựng điện chiếu sáng, lan can ven hồ Phương Lưu	39/QĐ-UBND ngày 13/01/2011; 4039/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	24.186,982	24.186,982	4.502,915	4.502,915	12.950,000		
II	2	Giáo dục, đào tạo		341.660,554	195.056,554	252.936,373	179.436,374	36.897,000		

STT	Số dự án	Dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng mức vốn đầu tư	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trd: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Trường Đại học Hải Phòng	1249/QĐ-UBND ngày 09/6/2006; 2359/QĐ-UBND ngày 11/9/2017; 3527/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	165.136.000	97.532.000	149.836.374	149.836.374	11.697.000		
2	1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, Trường Đại học Hải Phòng	1641/QĐ-UBND ngày 25/8/2009 1723/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 2003/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	176.524.554	97.524.554	103.099.999	29.600.000	25.200.000		
III	1	<b>Y tế</b>		105.328.720	105.328.720	1.583.899	1.583.899	68.000.000		
1	1	Dự án Đầu tư xây dựng Nhà điều trị 7 tầng thuộc Bệnh viện Kiến An	2288/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	105.328.720	105.328.720	1.583.899	1.583.899	68.000.000		
IV	2	<b>Bảo vệ môi trường</b>		201.985.941	117.553.146	31.636.815	7.202.391	75.700.000		
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều khiển tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường và lắp đặt các trạm quan trắc môi trường tự động giai đoạn 1	2281/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	99.715.600	99.715.600	1.478.723	1.478.723	72.900.000		
2	1	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2591/QĐ-UBND ngày 05/10/2017; 4007/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	102.270	17.837.546	30.158.092	5.723.668	2.800.000	Đổi ứng ODA	
V	2	<b>Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước</b>		265.571.228	200.571.128	181.335.967	181.335.967	15.900.000		
1	1	DTXD Trung tâm Hành chính - Chính trị quận Ngô Quyền	3544/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	254.175.100	189.175.000	181.265.967	181.265.967	6.900.000		
2	1	Dự án đầu tư GPMB Tòa án nhân dân quận Kiến An giai đoạn II, làm sân, đường vào, công, tường rào	58/QĐ-UBND ngày 08/01/2020	11.396.128	11.396.128	70.000	70.000	9.000.000		
D	7	<b>CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP NĂM 2023</b>		6.692.613.479	3.799.302.480	1.012.489.369	328.759.783	2.139.348.000		
I	5	<b>Các hoạt động kinh tế</b>		5.281.629.969	2.388.318.970	915.958.259	232.228.673	1.679.348.000		
I.1	3	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp</b>		2.526.258.969	1.499.487.970	192.607.259	78.877.673	1.224.369.000		
1	1	Phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An giai đoạn 1	2260/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	111.800.969	111.800.970	705.000	-	90.000.000		

STT	Số dự án	Dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trđ: NSTP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
2	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	2584/QĐ-UBND ngày 27/12/2013; 2131/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	2.284.038,000	1.257.267,000	189.778,799	76.754,213	1.059.369,000	Trong đó Vốn doanh nghiệp đóng góp: - Trong Tổng mức đầu tư: 913.615,000 - Trong Kế hoạch vốn năm 2023: 497.318,000	
3	1	Xây dựng tuyến đê mới thay thế tuyến đê Hữu Lạch Trại đoạn từ Km14+350 đến Km16+100, huyện An Lão	1014/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	130.420,000	130.420,000	2.123,460	2.123,460	75.000,000		
I.2	2	Giao thông		2.755.371,000	888.831,000	723.351,000	153.351,000	454.979,000		
1	1	Đầu tư xây dựng đường bao phía Đông Nam quận Hải An đoạn từ khu vực chân cầu Rào đến vị trí giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	587/QĐ-UBND ngày 09/04/2009; 1195/QĐ-UBND ngày 31/7/2012	2.066.540,000	200.000,000	720.000,000	150.000,000	50.000,000		
2	1	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông khác mức tại ngã tư đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5	2112/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	688.831,000	688.831,000	3.351,000	3.351,000	404.979,000		
II	1	Giáo dục, đào tạo		375.685,246	375.685,246	5.931,110	5.931,110	274.500,000		
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng (giai đoạn I)	905/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	375.685,246	375.685,246	5.931,110	5.931,110	274.500,000		
III	1	Bảo vệ môi trường		1.035.298,264	1.035.298,264	90.600,000	90.600,000	185.500,000		
1	1	Dự án ĐTXD Nhà máy xử lý nước thải, hệ thống tín hiệu giao thông và công viên ven sông từ đường ven sông Cấm đến đường đê tả sông Cấm	881/QĐ-UBND ngày 25/03/2022	1.035.298,264	1.035.298,264	90.600,000	90.600,000	185.500,000		
Đ	3	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2023, HOÀN THÀNH SAU NĂM 2023		664.937,361	224.654,361	2.030,000	2.030,000	528.659,000		
I	3	Các hoạt động kinh tế		664.937,361	224.654,361	2.030,000	2.030,000	528.659,000		
I.1	1	Công trình công cộng tại các khu đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới		440.283,000	-	1.200,000	1.200,000	387.063,000		

STT	Số dự án	Dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư		Tổng số	Trđ: NSTP			
				Tổng số	Trong đó: NSTP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	1	Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	4028/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	440.283,000	-	1.200,000	1.200,000	387.063,000		
2	2	Giao thông		224.654,361	224.654,361	830,000	830,000	141.596,000		
1	1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn	4064/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	112.953,116	112.953,116	500,000	500,000	60.000,000		
2	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thăng (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m) phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	4068/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	111.701,245	111.701,245	330,000	330,000	81.596,000		
E	6	<b>BỔ TRÍ VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ CHO CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>		8.789,743	8.789,743	147,301	147,301	6.658,087		
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Kênh Dương	2775/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	1.879,942	1.879,942			1.504,000		
2	1	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng	200/QĐ-KHĐT ngày 14/10/2022	1.932,644	1.932,644	147,301	147,301	1.200,000		
3	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư và bãi đỗ xe phục vụ chỉnh trang đô thị khu vực bến xe Niệm Nghĩa cũ	2800/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.055,566	1.055,566			840,000		
4	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại lô A52 phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	2872/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.777,911	1.777,911			1.420,000		
5	1	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và ngõ 92 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	3253/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.024,668	1.024,668			800,000		
6	1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng nghĩa trang nhân dân Phi Liệt, huyện Thủy Nguyên	148/QĐ-KHĐT ngày 25/8/2022	1.119,012	1.119,012			894,087		